

Số: 28/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc
hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021
- 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 5 tháng 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân
bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày*

25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 1745/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là 4.669.499 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 4.447.422 triệu đồng, được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, gồm:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 2.654.247 triệu đồng.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Tổng vốn là 194.657 triệu đồng.

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tổng vốn là 152.100 triệu đồng.

- Dự án 3, tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 28.733 triệu đồng.

- Dự án 4, tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc 1.875.471 triệu đồng.

- Dự án 5, tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số 191.999 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 63.073 triệu đồng.

- Dự án 9, tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn 89.258 triệu đồng (Bảo Lạc 49.588 triệu đồng, Bảo Lâm 39.670 triệu đồng).

- Dự án 10, tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 58.956 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.460.255 triệu đồng, trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo 1.370.427 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 89.828 triệu đồng, trong đó:

+ Tiểu dự án 1: Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho trường Trung cấp nghề công lập trên địa tỉnh Cao Bằng 77.506 triệu đồng;

+ Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững 12.322 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 332.920 triệu đồng, trong đó:

a) Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 205.480 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025: 127.440 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)

2. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 222.077 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 105.190 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đối ứng dự án 5, hỗ trợ nhà ở là 93.416 triệu đồng (trong đó: năm 2022-2023 là 29.464 triệu đồng; năm 2024-2025 là 63.952 triệu đồng).

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 23.471 triệu đồng.

(chi tiết tại phụ lục 1,2,3 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Khẩn trương rà soát, bổ sung danh mục các dự án được phân bổ vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến theo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Đh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: KH&ĐT; Tài chính; LĐ-TB&XH; NN&PTNT;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

Phụ lục 1
TỔNG HỢP PHẦN BỔ VỐN NSNN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025



Ngân sách trung ương (Vốn đầu tư)

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Cộng vốn đầu tư (tr.đồng)	Trong đó										Đội tăng NS tỉnh	Ghi chú	
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10			
	Tổng cộng toàn tỉnh	2.654.247	194.657	152.100	28.733	1.875.471	191.999	63.073				89.258	58.956	105.190	
A	Sở, ban, ngành tỉnh	70.876					28.800	12.600					29.476	3.544	
1	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	12.600						12.600							
2	Sở Thông tin và Truyền thông	26.528										26.528			
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.948										2.948			
4	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	28.800					28.800							3.544	
B	Cấp huyện	2.583.371	194.657	152.100	28.733	1.875.471	163.199	50.473				89.258	29.480	101.646	
1	Bảo Lâm	315.425	15.000	47.610	184.405	21.600	4.069				39.670	3.071		12.411	
2	Bảo Lạc	363.051	19.423	31.400	215.367	38.399	5.321				49.588	3.553		14.285	
3	Nguyễn Bình	319.728	26.434		226.658	28.800	5.321					3.782		12.580	
4	Hà Quảng	310.671	18.448	6.540	253.681	21.600	6.573					3.829		12.223	
5	Hòa An	253.944	32.112	23.800	176.320	14.400	4.695					2.617		9.992	
6	Trung Khánh	270.018	17.000		230.856	12.000	6.573					3.589		10.624	
7	Hạ Lang	210.908	12.750		184.040	7.200	4.069					2.849		8.298	
8	Quảng Hòa	293.687	30.147	23.750	220.894	9.600	5.947					3.349		11.556	
9	Thạch An	232.416	17.343	19.000	179.250	9.600	4.382					2.841		9.145	
10	TP. Cao Bằng	13.523	6.000		4.000		3.523							532	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phụ lục 2

TỔNG HỢP PHẦN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự án 1	Dự án 4			Tổng vốn đầu tư NSTW	Đổi ứng NS tỉnh (*)	Ghi chú
			Cộng	Tiền dự án 1	Tiền dự án 3			
1	Bảo Lâm	207.235	1.459		1.459	208.694	15.844	
2	Bảo Lạc	182.723	1.111		1.111	183.834	12.762	
3	Hà Lang	182.723	684		684	183.407	11.068	
4	Hà Quảng	207.237	1.277		1.277	208.514	11.704	
5	Thạch An	182.723	684		684	183.407	9.846	
6	Nguyễn Bình	202.779	798		798	203.577	17.508	
7	Trùng Khánh	205.007	1.368		1.368	206.375	14.684	
8	Quảng Hòa		1.277		1.277	1.277		
9	Hòa An		741		741	741		
10	Thành phố Cao Bằng		730		730	730		
11	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội		2.193		2.193	2.193		
12	Trường trung cấp nghề		77.506	77.506		77.506		
Tổng cộng		1.370.427	89.828	77.506	12.322	1.460.255	93.416	

* Ghi chú: Đổi ứng Dự án 5: Xóa nhà tạm, nhà dột nát

Phụ lục 3

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Cộng		332.920,0	23.471,0	
I	Huyện Quảng Hòa		70.285,0	11.430,0	
A	Đầu tư cấp huyện		40.000,0	11.430,0	
B	Đầu tư cấp xã		30.285,0		
1	Đại Sơn	19	2.820,0		
2	Quảng Hưng	16	1.053,0		
3	Phúc Sen	17	1.053,0		
4	Độc Lập	15	7.053,0		
5	Mỹ Hưng	15	1.053,0		
6	Bế Văn Đàn	15	1.053,0		
7	Quốc Toàn	12	1.620,0		
8	Cách Linh	14	1.620,0		
9	Ngọc Động	14	1.620,0		
10	Chí Thào	11	1.620,0		
11	Hạnh Phúc	11	1.620,0		
12	Hồng Quang	11	1.620,0		
13	Tiên Thành	13	1.620,0		
14	Tự Do	13	1.620,0		
15	Phi Hải	10	1.620,0		
16	Cai Bộ	10	1.620,0		
II	Huyện Hòa An		65.713,0	11.041,0	
A	Đầu tư cấp huyện		40.000,0	10.841,0	
B	Đầu tư cấp xã		25.713,0	200,0	
1	Nam Tuấn	19	2.820,0		
2	Hoàng Tung	19	2.820,0		
3	Đức Long	19	2.820,0	200,0	
4	Hồng Việt	17	1.053,0		
5	Dân Chủ	9	1.620,0		
6	Bạch Đằng	9	1.620,0		
7	Nguyễn Huệ	9	1.620,0		
8	Đại Tiến	8	1.620,0		
9	Bình Dương	9	1.620,0		
10	Hồng Nam	8	1.620,0		
11	Lê Chung	9	1.620,0		
12	Quang Trung	7	1.620,0		
13	Ngũ Lão	8	1.620,0		
14	Trương Lương	7	1.620,0		
III	Huyện Bảo Lạc		27.150,0	200,0	
1	Huy Giáp	19	2.850,0	200,0	
2	Cốc Pàng	12	1.620,0		



STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
3	Bảo Toàn	10	1.620,0		
4	Đình Phùng	11	1.620,0		
5	Kim Cúc	9	1.620,0		
6	Thượng Hà	7	1.620,0		
7	Khánh Xuân	7	1.620,0		
8	Phan Thanh	9	1.620,0		
9	Sơn Lộ	9	1.620,0		
10	Sơn Lập	8	1.620,0		
11	Cô Ba	13	1.620,0		
12	Xuân Trường	8	1.620,0		
13	Hồng An	10	1.620,0		
14	Hồng Trị	9	1.620,0		
15	Hung Đạo	8	1.620,0		
16	Hung Thịnh	9	1.620,0		
IV	Huyện Bảo Lâm		19.440,0		
1	Lý Bôn	11	1.620,0		
2	Quảng Lâm	10	1.620,0		
3	Đức Hạnh	9	1.620,0		
4	Vĩnh Quang	10	1.620,0		
5	Vĩnh Phong	11	1.620,0		
6	Mông Ân	9	1.620,0		
7	Nam Quang	11	1.620,0		
8	Nam Cao	8	1.620,0		
9	Thạch Lâm	9	1.620,0		
10	Thái Học	12	1.620,0		
11	Thái Sơn	10	1.620,0		
12	Yên Thổ	14	1.620,0		
V	Huyện Hạ Lang		20.670,0	200,0	
1	Thị Hoa	19	2.850,0	200,0	
2	Lý Quốc	12	1.620,0		
3	Cô Ngân	11	1.620,0		
4	Minh Long	9	1.620,0		
5	Đồng Loan	10	1.620,0		
6	Quang Long	8	1.620,0		
7	Đức Quang	9	1.620,0		
8	Vinh Quý	10	1.620,0		
9	Thống Nhất	7	1.620,0		
10	Thắng Lợi	8	1.620,0		
11	Kim Loan	10	1.620,0		
12	An Lạc	9	1.620,0		
VI	Huyện Hà Quảng		35.253,0	200,0	
1	Ngọc Đào	19	4.260,0		
2	Sóc Hà	19	2.820,0		
3	Lương Can	19	2.820,0		
4	Trường Hà	17	1.053,0	200,0	
5	Quý Quân	10	1.620,0		
6	Đa Thông	12	1.620,0		

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
7	Cần Yên	12	1.620,0		
8	Mã Ba	9	1.620,0		
9	Hồng Sỹ	10	1.620,0		
10	Lũng Nặm	11	1.620,0		
11	Cải Viên	11	1.620,0		
12	Thượng Thôn	10	1.620,0		
13	Tổng Cột	11	1.620,0		
14	Nội Thôn	12	1.620,0		
15	Quý Quân	10	1.620,0		
16	Thanh Long	11	1.620,0		
17	Yên Sơn	9	1.620,0		
18	Ngọc Động	10	1.620,0		
19	Lương Thông	9	1.620,0		
VII	Huyện Nguyên Bình		23.810,0		
1	Tam Kim	16	1.130,0		
2	Minh Tâm	14	1.620,0		
3	Vũ Minh	13	1.620,0		
4	Hoa Thám	9	1.620,0		
5	Thịnh Vượng	8	1.620,0		
6	Hung Đạo	8	1.620,0		
7	Quang Thành	9	1.620,0		
8	Thê Dục	8	1.620,0		
9	Triệu Nguyên	7	1.620,0		
10	Vũ Nông	8	1.620,0		
11	Ca Thành	9	1.620,0		
12	Yên Lạc	9	1.620,0		
13	Phan Thanh	9	1.620,0		
14	Mai Long	7	1.620,0		
15	Thành Công	9	1.620,0		
VIII	Huyện Thạch An		22.893,0		
1	Lê Lai	19	2.820,0		
2	Đức Long	19	2.820,0		
3	Lê Lợi	12	1.620,0		
4	Thụy Hùng	10	1.620,0		
5	Vân Trình	10	1.620,0		
6	Trọng Con	10	1.620,0		
7	Thái Cường	11	1.620,0		
8	Kim Đồng	11	1.620,0		
9	Đức Thông	10	1.620,0		
10	Canh Tân	10	1.620,0		
11	Minh Khai	9	1.620,0		
12	Quang Trọng	10	1.620,0		
13	Đức Xuân	16	1.053,0		
IX	Huyện Trùng Khánh		39.246,0	200,0	
1	Ngọc Côn	19	2.820,0	200,0	
2	Phong Châu	19	2.820,0		
3	Cao Chương	19	2.820,0		



Th

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Tổng vốn đầu tư ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ghi chú
4	Đàm Thủy	18	7.053,0		
5	Quang Hán	15	1.053,0		
6	Chí Viễn	11	1.620,0		
7	Đình Phong	12	1.620,0		
8	Ngọc Khê	10	1.620,0		
9	Phong Nậm	12	1.620,0		
10	Khâm Thành	12	1.620,0		
11	Lãng Hiếu	11	1.620,0		
12	Trung Phúc	11	1.620,0		
13	Đoài Dương	10	1.620,0		
14	Cao Thăng	9	1.620,0		
15	Đức Hồng	11	1.620,0		
16	Quang Trung	14	1.620,0		
17	Tri Phương	12	1.620,0		
18	Xuân Nội	12	1.620,0		
19	Quang Vinh	11	1.620,0		
X	Thành phố Cao Bằng		8.460,0	200,0	
1	Vĩnh Quang	19	2.820,0		
2	Chu Trinh	19	2.820,0	200,0	
3	Hung Đạo	19	2.820,0		